

NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM SAU 10 NĂM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

TS TRẦN THỊ BÍCH HẠNH*

Sau một thập kỷ gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), hoạt động của nền kinh tế Việt Nam và của ngành nông nghiệp đã có nhiều thay đổi trong tăng trưởng kinh tế, trong đầu tư và trong thị trường xuất nhập khẩu và đặc biệt kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng gấp 3 lần so với năm 2007. Tuy nhiên, trong những năm gần đây đang có xu hướng chậm lại, vì vậy, việc đánh giá đúng những tác động tích cực của WTO đối với ngành nông nghiệp, tìm ra những điểm nghẽn, tìm hướng đi mới cho ngành nông nghiệp trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

1. Những tác động đến ngành nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO

** Tác động đến tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp*

Số liệu thống kê cho thấy, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2005 - 2013 thể hiện tính không ổn định. Năm 2005, tăng trưởng nông nghiệp đạt 4,19%, sau đó giảm vào các năm 2006, 2007 và tăng lên đỉnh cao vào năm 2008 (đạt 4,69%) và giảm mạnh còn 1,9% vào năm 2009, phục hồi vào các năm 2010, 2011 và lại sụt giảm mạnh vào các năm 2012, 2013 (còn 2,67%). Cụ thể được phản ánh ở biểu đồ 1.

Xu thế biến đổi chung về tốc độ tăng trưởng của

ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2013 là sau khi gia nhập WTO vào năm 2007 và ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) với một số quốc gia thì tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam đã giảm đi do tác động tiêu cực của giá cả thị trường thế giới về vật tư và sản phẩm (giá vật tư tăng nhanh, trong khi giá nông sản không tăng hoặc giảm, tạo ra giá cánh kéo bất lợi cho sản xuất nông nghiệp) và gia tăng các rào cản thương mại về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước đối với hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Để thấy rõ thêm sự tác động của WTO đến tăng trưởng của ngành nông nghiệp chúng ta có thể so sánh trước và sau gia nhập WTO của ngành (Bảng 1).

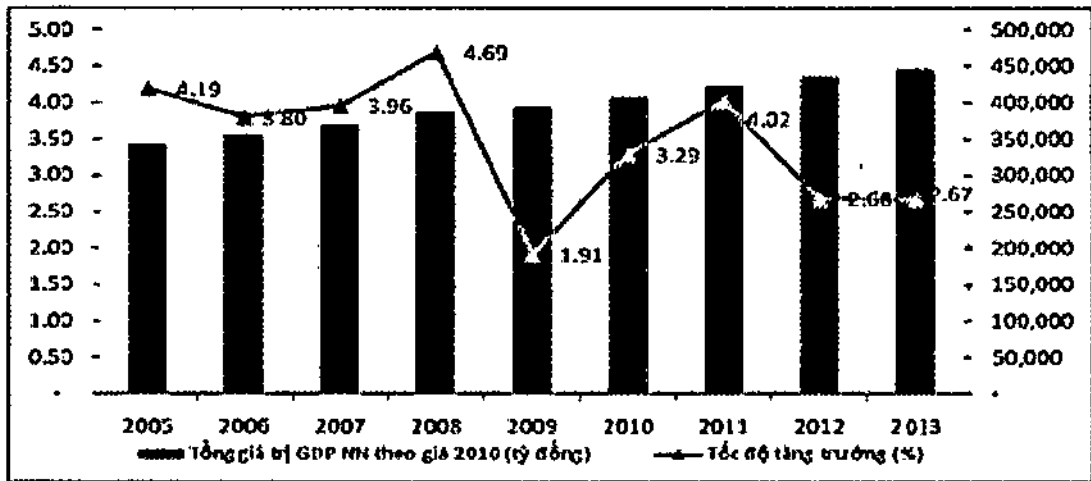
** Tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp*

+ Cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá trị giữa 3 nhóm chuyên ngành: nông nghiệp thuần, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2006 - 2015 được phản ánh qua bảng 2, cho thấy:

- Về giá trị sản xuất toàn ngành và các chuyên ngành: trong giai đoạn 2006 - 2015, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp theo giá thực tế đã tăng gần 4 lần, từ 282,5 nghìn tỷ đồng lên 1.017,2 nghìn tỷ đồng. Trong đó, chuyên ngành nông nghiệp thuần tăng 4,08 lần, từ 197,7 nghìn tỷ lên 748,2 nghìn tỷ; lâm nghiệp tăng 3,05 lần, từ 10,3 nghìn tỷ lên 29,0 nghìn

* Học viện Chính trị khu vực III

Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp 2005 - 2013



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê 2005 - 2013

tỷ; thủy sản tăng 3,8 lần, từ 74,4 nghìn tỷ lên 240,0 nghìn tỷ đồng, phản ánh chuyên ngành nông nghiệp thuần có giá trị sản xuất cao nhất và tăng mạnh nhất, sau đó đến thủy sản và chậm nhất là lâm nghiệp.

- Về cơ cấu: tỷ trọng nông nghiệp thuần vẫn duy trì ở mức cao (trên 70%), giảm một ít vào năm 2007 sau đó tăng lên 77,5% vào năm 2011 và giảm còn 73,6% vào năm 2015; lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ (trên dưới 3%) và có xu hướng giảm (thấp nhất là gần 2,3% vào năm 2011); thủy sản chiếm tỷ trọng từ 21% đến 24%, có xu hướng giảm, thấp nhất từ 2009 đến 2011, tăng nhẹ vào năm 2015 (24%). Tình hình trên cho thấy, ngành nông nghiệp Việt Nam mặc dù đã gia

nhập WTO nhưng vẫn nặng về nông nghiệp thuần mà chưa khai thác được các lợi thế tự nhiên về rừng, đất rừng, mặt nước sông, hồ, biển để phát triển mạnh các chuyên ngành lâm nghiệp và thủy sản, đưa các chuyên ngành này trở thành ngành sản xuất chính của nông nghiệp để tạo ra cơ cấu toàn ngành nông nghiệp hợp lý. Trong đó, chuyên ngành lâm nghiệp đang sử dụng quỹ đất lớn nhất, nhưng giá trị làm ra lại thấp nhất.

** Tác động tới đầu tư vào ngành nông nghiệp*

Đầu tư trong nước vào nông nghiệp đã ít, đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp càng ít hơn, điều đó được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy xu hướng đầu tư FDI vào ng

Bảng 1: Tăng trưởng GDP theo nội bộ ngành nông nghiệp

Ngành	Trước WTO			Sau WTO		
	2004	2005	2006	2007	2008	2009
GDP (%)	7,79	8,44	8,23	8,46	6,18	5,32
Khu vực I	4,36	4,02	3,69	3,76	4,07	1,83
Nông nghiệp	3,92	3,16	3,13	2,72	3,93	1,32
Lâm nghiệp	0,82	0,94	1,37	1,39	1,35	3,47
Thủy sản	8,53	10,66	7,77	10,57	5,44	4,28

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê 2004 - 2009

Bảng 2: Giá trị sản xuất và cơ cấu ngành nông nghiệp thời kỳ 2006 - 2015 (giá thực tế)

Năm	GTSX toàn ngành NN (tỷ đồng)	Nông nghiệp thuần (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Thủy sản (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Lâm nghiệp (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2006	282.525	197.701	70,0	74.493	26,37	10.331	3,66
2007	338.553	236.750	69,9	89.694	26,49	12.108	3,58
2008	502.119	377.239	75,1	110.510	22,01	14.370	2,86
2009	568.993	430.222	75,6	122.666	21,56	16.106	2,83
2010	712.047	540.163	75,9	153.170	21,51	18.715	2,63
2011	1.016.080	787.197	77,5	205.866	20,26	23.017	2,27
2013	1.000.390	749.325	74,9	224.264	22,42	26.800	2,68
2015	1.017.159	748.139	73,55	239.977	23,59	29.043	2,86

Nguồn: Số liệu thông kê Tổng cục Thống kê 2006 - 2015

nông nghiệp bắt đầu từ năm 2010 giảm mạnh, đặc biệt năm 2013 tỷ trọng FDI vào nông nghiệp chỉ chiếm 0,6% trong tổng FDI cho nền kinh tế Việt Nam, lý giải cho tình trạng này có thể kể đến một số nguyên nhân sau đây: *Thứ nhất*, sự biến đổi khí hậu đã có những tác động xấu vào nông nghiệp tăng thêm nhiều rủi ro cho các nhà đầu tư. *Thứ hai*, đầu tư vào nông nghiệp gắn với các sản phẩm có quy luật sinh trưởng phát triển riêng nên thời gian thu hồi vốn chậm. *Thứ ba*, tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào nông nghiệp thấp hơn các ngành kinh tế khác. *Thứ tư*, kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn Việt Nam còn kém phát triển nên chưa tạo được môi trường hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Từ năm 2007 đến nay, tổng giá trị xuất khẩu cà phê đứng thứ hai thế giới chỉ sau Brazil, giá trị xuất khẩu hạt điều mã 080132 đứng thứ nhất và hồ tiêu đứng thứ 2 thế giới sau khi gia nhập WTO, xuất khẩu cà phê của Việt Nam không ổn định

- Mặt hàng thủy sản (Biểu đồ 3)

Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang 165 thị trường trên toàn thế giới, trong đó 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Trung Quốc, Asian, Brazil, Mexico và Nga chiếm trên 84% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong năm 2015, hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đạt mức cao ở các thị trường Hoa Kỳ, Trung

Bảng 3: Đầu tư của nước ngoài (FDI) vào ngành nông nghiệp qua các năm

Năm	Đầu tư vào nông nghiệp (1.000 USD)	Tỷ trọng trong tổng FDI (%)
2006	3807,5	5,16
2007	4415,5	2,78
2008	4221,0	2,19
2009	4370,1	2,27
2010	3218,0	1,55
2011	3266,0	2,1
2013	87,8	0,6
2015	169,4	1,46

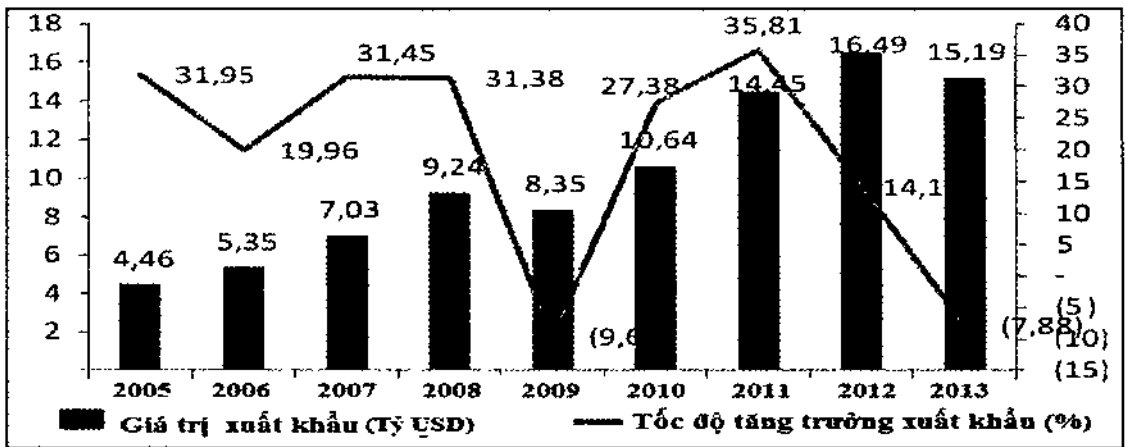
Nguồn: Kinh tế thế giới 2001 - 2015 và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

* Tác động tới xuất khẩu các mặt hàng của ngành nông nghiệp (Biểu đồ 2)

Theo số liệu thống kê, về giá trị xuất khẩu sau khi Việt Nam gia nhập WTO (từ năm 2007 cho đến năm 2013), gạo xuất khẩu của Việt Nam đứng thứ 3 trên thế giới về năng lực cạnh tranh, vượt qua Hoa Kỳ và chỉ đứng sau Ấn Độ và Thái Lan.

Quốc, Canada, Brazil; tuy nhiên tăng nhẹ ở các thị trường EU (EU 28), Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... Cụ thể, xuất sang Hoa Kỳ đạt 1,46 tỷ USD, tăng 25,5%; sang EU: 1,2 tỷ USD, tăng 1,6%; sang Nhật Bản: 1,1 tỷ USD, tăng 2,9%; sang Hàn Quốc: 512 triệu USD, tăng 0,5%; sang Trung Quốc: 426 triệu USD, tăng 55,1%; sang Australia: 191 triệu USD, tăng 5%;

Biểu đồ 2: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản Việt Nam 2005 - 2013

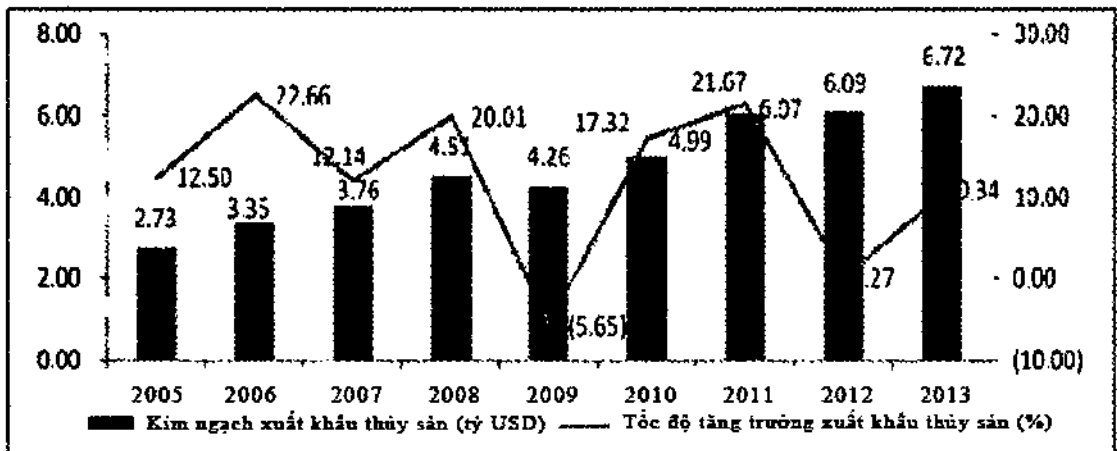


Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Hải quan 2005 - 2013.

sang Canada: 181 triệu USD, tăng 38,4%; sang Brazil: 121 triệu USD, tăng 53% so với năm 2013.

thì năng lực cạnh tranh thấp vì sản phẩm này không có lợi thế so sánh so với các nước trên thế giới ($RCA < 1$)

Biểu đồ 3: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê từ 2005 - 2013

Hầu hết các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam gồm lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, hồ tiêu có chỉ số $RCA > 2,5$ do đó các sản phẩm này có lợi thế so sánh cao hơn so với các nước khác trên thế giới, do vậy cơ hội mở rộng thị trường khi hội nhập lớn. Tuy nhiên, chỉ số RCA của các sản phẩm lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, hồ tiêu của Việt Nam sau 8 năm gia nhập WTO có xu hướng giảm cho thấy, sản phẩm nông sản của Việt Nam đang bị cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm cùng loại của các nước trên thế giới. Riêng đối với mặt hàng rau củ quả của Việt Nam

và đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ tác động của sản phẩm cùng loại từ Trung Quốc và Thái Lan (Bảng 4).

2. Những bất cập trong việc thực hiện các cam kết của WTO đối với ngành nông nghiệp Việt Nam

- Các chính sách hỗ trợ đối với ngành nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian qua thường mang tính tình thế, không theo một chương trình tổng thể. Diện tích và khối lượng nông sản được hỗ trợ tùy thuộc vào tình hình phát sinh, chưa có tiêu chí cụ thể cho chính sách hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ để bảo hộ hợp lý

Bảng 4: Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu RCA hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2014

Năm	Gạo	Cao su	Cà phê	Hạt Tiêu	Chè	Rau, Quả
2006	36,55	3,69	24,87	42,82	8,00	1,09
2007	32,23	3,26	30,83	40,20	8,46	0,85
2008	34,88	3,09	24,57	37,05	6,97	0,89
2009	30,82	2,70	18,77	38,84	7,15	0,74
2010	33,46	3,62	15,90	38,43	6,52	0,80
2012	28,46	3,18	14,22	41,49	5,41	0,66
2014	16,97	1,93	15,12	26,69	3,08	0,42

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu Trade statistics for international business development, www.Trade.map.org

những ngành sản phẩm trong thời gian đầu khi chưa đủ sức cạnh tranh hoặc chuyển đổi cơ cấu sản xuất là cần thiết nhưng lại chưa được áp dụng. Nhóm người chịu thiệt thòi nhiều nhất chính là nông dân sản xuất nhỏ lẻ, nghèo, yếu thế do thiếu năng lực chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nhưng chưa được hỗ trợ để giảm thiểu tác động.

- Trong khi WTO quy định đối tượng của các chính sách hỗ trợ trong nước là người sản xuất thì Việt Nam lại thường hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, chủ yếu là doanh nghiệp nước ngoài, hỗ trợ cho người sản xuất (nông dân) rất ít, nhất là đối với nông dân nghèo, vùng khó khăn. Một số chính sách hỗ trợ mà WTO cho phép như hỗ trợ người sản xuất về hưu, hỗ trợ thu nhập cho nông dân khi giá cả xuống thấp lại chưa được áp dụng. Chính sách trợ cấp xuất khẩu chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của WTO, trong khi các biện pháp được phép hỗ trợ lại chưa thực hiện nhiều.

- Về hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi

Thời gian qua một số chính sách vì mục tiêu này chưa được tận dụng triệt để nhằm hỗ trợ nông dân, đặc biệt là một số khoản hỗ trợ cụ thể mà không vi phạm cam kết với WTO. Ví dụ như tăng cường kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, cung cấp, đổi mới giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp như quy định tại Quyết định số 17/2006/QĐ-TTg về việc tiếp tục thực hiện chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp đến năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ngày 20 - 1 - 2006.

- Chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp còn chung chung, chưa đủ hấp dẫn, chưa thể hiện những ưu đãi cụ thể cho các nhà đầu tư khi bỏ vốn đầu tư vào nông nghiệp. Điều này dẫn đến số lượng hộ gia đình,

doanh nghiệp và lượng vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp rất hạn chế. Số lượng các cơ sở sản xuất nhỏ như hợp tác xã, trang trại và hộ đã tiếp cận và vay được vốn với lãi suất ưu đãi còn rất hạn chế. Các chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay chủ yếu vẫn hướng vào các doanh nghiệp lớn, chưa hướng vào các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, tư nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản.

- Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định 497/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất cho mua vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ SXNN. Chính sách này khi áp dụng đã bộc lộ những bất cập như (i) hạn mức vay được quy định rất thấp, trong khi thủ tục lại phiền hà dẫn đến việc các doanh nghiệp, cá nhân, hộ khó vay được từ gói tín dụng này; (ii) qui định về yêu cầu phải mua thiết bị, máy móc được sản xuất trong nước, trong khi các sản phẩm máy móc thiết bị sản xuất trong nước chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng về giá cả, chất lượng; (iii) thủ tục vay vẫn còn phức tạp. Những yêu cầu này trong thực tế đã hạn chế tiếp cận tín dụng.

- Đối với một số nông sản mà Việt Nam chưa có lợi thế so sánh, việc cắt giảm thuế nhập khẩu trong những năm qua tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn trên thị trường nông sản trong nước giữa sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước. Một số sản phẩm như mía đường và bông là những sản phẩm với năng lực cạnh tranh yếu tuy vẫn được nhà nước bảo hộ ở mức độ cao, đã và đang bộc lộ những mặt yếu kém, tỏ ra khó khăn, không phát triển được trong điều kiện cạnh tranh hơn khi mở cửa. Cùng trong nhóm này còn có một số sản phẩm khác như đậu tằm, một số sản phẩm rau quả nhiệt đới, lạc, các loại đậu đỗ... Những

sản phẩm này rất khó phát triển trên quy mô lớn vì năng lực cạnh tranh yếu hoặc không có. Trong khi đó, một bộ phận người sản xuất, doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị, điều chỉnh và thích ứng với tình hình này.

3. Một số vấn đề đặt ra cho ngành nông nghiệp trong thời gian tới

Thứ nhất, để nông nghiệp của Việt Nam đạt hiệu quả cao trong quá trình gia nhập WTO thì đòi hỏi những chính sách hỗ trợ nông nghiệp của nhà nước cần tuân theo nguyên tắc: phù hợp với những quy định của WTO; phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam nhất là điều kiện về tài chính; không ỷ lại hay trông chờ quá nhiều vào sự hỗ trợ của nhà nước, tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế.

Thứ hai, các chính sách hỗ trợ nông nghiệp sẽ được điều chỉnh theo hướng chuyển từ hỗ trợ doanh nghiệp sang hỗ trợ cho nông dân trực tiếp sản xuất. Bởi lâu nay, nhà nước vẫn hỗ trợ chủ yếu cho các công ty nhà nước còn người nông dân không được hỗ trợ gì nhiều (toàn bộ là hỗ trợ gián tiếp) dẫn đến tình trạng người nông dân thường bị ép giá và bán cho các công ty độc quyền thu mua trong khi các công ty nhà nước này đại bộ phận là làm ăn thua lỗ.

Thứ ba, chính phủ tăng cường hỗ trợ cho nông nghiệp qua các chương trình phát triển hơn là thực hiện chính sách bảo hộ. Đặc biệt, trong vấn đề trợ xuất khẩu hàng hoá nông nghiệp thì sẽ thay thế dần bằng các hoạt động xúc tiến thương mại, tạo điều kiện về thủ tục, chi phí, kho bãi cho hoạt động xuất khẩu diễn ra thuận lợi.

Thứ tư, nhà nước cần phân loại khả năng cạnh tranh của từng ngành hàng để xây dựng chính sách hỗ trợ và bảo trợ về thuế hợp lý, tăng cường bộ máy và năng lực theo dõi tình hình nhập khẩu nông sản phẩm nhằm có khả năng đưa ra cảnh báo sớm. Đồng thời, cần xây dựng các công cụ quản lý mới như chống bán phá giá, chống trợ cấp và cơ chế tự vệ.

Thứ năm, nhà nước cần phải hỗ trợ cho người nông dân về kỹ thuật và nhất là đầu ra của sản phẩm, đồng thời, đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực sản xuất nông nghiệp thì nhà nước cũng có những chính sách ưu tiên để từ đó khuyến khích thêm những doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp bởi những khó khăn và rủi ro trong sản xuất nông nghiệp là khá lớn.

Thứ sáu, nhà nước sẽ xây dựng một bộ phận cảnh báo từ trung ương đến địa phương. Bộ phận cấp trên

có nhiệm vụ tìm hiểu thông tin và đưa ra nhận định rõ ràng về nhu cầu thị trường, những biến động trên thế giới (thông qua các tổ chức quốc tế và đại sứ quán của Việt Nam ở các nước, các hiệp hội) và khả năng sản xuất trong nước để có những biện pháp ứng phó phù hợp. Còn các bộ phận cấp dưới có nhiệm vụ thông báo cho bộ phận cấp trên những thông tin về khả năng sản xuất của nông dân, đồng thời hướng dẫn người nông dân thực hiện theo những biện pháp mà bộ phận cấp trên đã đề ra.

Thứ bảy, hỗ trợ xây dựng hàng rào kỹ thuật. Theo hiệp định về hàng rào kỹ thuật với thương mại của WTO cho phép các nước thành viên có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe, môi sinh, môi trường. Do đó, hiện nay nhiều nước đã áp dụng hình thức này coi như là một biện pháp để bảo hộ nền sản xuất trong nước để hạn chế được sự xâm nhập của hàng hoá nước ngoài. Vì vậy, trước những thay đổi trong chính sách thuế và quy định trợ cấp nông nghiệp khi tham gia vào WTO, nhà nước nên nhanh chóng có chiến lược phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP để có những hỗ trợ kỹ thuật cho người nông dân. Những sản phẩm từ việc có những tiêu chuẩn chung để sản xuất sẽ tiến tới đảm bảo về chất lượng sản phẩm khi xuất khẩu. Đồng thời, với việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ tạo ra một rào cản đối với những sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu vào nước ta.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Đánh giá kết quả huy động vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm giai đoạn 2009 - 2013*.
2. Chu Tiến Quang: *Structures in rural and agricultural sectors (subcomponent of the project 'restructuring the economy)*, CIEM, 2010.
3. Quyết định 1384/QĐ-BNN-KH: *Ban hành chương trình hành động thực hiện đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" theo quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ*.
4. Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững."
5. Tổng Cục Hải quan: *Xuất nhập khẩu hàng hóa theo kỳ 2005 - 2015*.
6. Tổng Cục thống kê: *Niên giám Thống kê 2005 - 2015*.
7. Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia: *Khả năng cạnh tranh một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam trên thị trường quốc tế*, Tài liệu tham khảo đặc biệt số 90/2014